

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08 tháng 07 năm 2013 do

**2. Hình thức sở hữu vốn**

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

**3. Hoạt động chính của Công ty**

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**4. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

**5. Thông tin về Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc bao gồm:

**Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn**

Trụ sở chính: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302817052: 45.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 38%

**6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.****7. Tổng số nhân viên đến 30/06/2015: 479 người (Tổng số nhân viên đến 30/06/2014: 475 người)****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                                                                          |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc                                                                                 | 5 - 50 năm             |
| Máy móc, thiết bị                                                                                        | 3 - 10 năm             |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn                                                                          | 3 - 10 năm             |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                                                                                | 3 - 5 năm              |
| Tài sản cố định vô hình                                                                                  | Thời hạn tối đa 20 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. |                        |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.                         |                        |

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, chi phí bán hàng, các chi phí phải trả khác.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả:** Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác; lãi tỷ giá hối đoái...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

**16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2015: 21.785 VND/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 là không đáng kể

**17. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty cổ phần Nam Việt. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty cổ phần Nam Việt, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền          | 30/06/2015            | 01/01/2015            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                                    | <b>5,788,118,209</b>  | <b>6,996,305,479</b>  |
| Tiền mặt                                       | 3,531,132,489         | 4,609,558,159         |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 2,256,985,720         | 2,386,747,320         |
| Tiền gửi ngân hàng VND                         | 1,970,112,213         | 1,999,685,102         |
| Tiền gửi ngân hàng USD 13,168.12 USD           | 286,873,507           | 387,062,218           |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>              | <b>17,000,000,000</b> | -                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) | 17,000,000,000        | -                     |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn                      |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>22,788,118,209</b> | <b>6,996,305,479</b>  |
| <b>2. Phải thu của khách hàng</b>              | <b>30/06/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>     |
| Khách hàng trong nước                          | 30,972,401,060        | 26,450,280,398        |
| Khách hàng nước ngoài 201,201.64 USD           | 4,233,605,180         | 6,297,601,760         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>35,206,006,240</b> | <b>32,747,882,158</b> |

Các khoản phải thu khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp bổ sung cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 14)

| 3. Trả trước cho người bán | 30/06/2015  | 01/01/2015     |
|----------------------------|-------------|----------------|
| Nhà cung cấp trong nước    | 632,808,760 | 12,150,940,405 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                                           |                        |                       |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Nhà cung cấp nước ngoài                                                   |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>632,808,760</b>     | <b>12,150,940,405</b> |
| <b>4. Các khoản phải thu khác</b>                                         | <b>30/06/2015</b>      | <b>01/01/2015</b>     |
| Thuế nhập khẩu tạm nộp                                                    | 771,970,838            | 742,792,537           |
| Tiền cho nhân viên Công ty vay mua nhà                                    | 357,784,268            | 407,784,268           |
| Thù lao HĐQT & BKS                                                        | 5,698,562              |                       |
| Cổ tức Công Ty CP PT Sài Gòn                                              |                        | 1,034,829,000         |
| Phải thu khác                                                             | 479,560,875            | 607,767,297           |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>1,615,014,543</b>   | <b>2,793,173,102</b>  |
| <b>5. Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:</b> |                        |                       |
|                                                                           | <b>Năm nay</b>         |                       |
| Số dư đầu năm                                                             | (10,397,944,223)       |                       |
| Số dự phòng trong năm                                                     | (179,260,092)          |                       |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm                                              | 2,819,121,395          |                       |
| Xóa nợ phải thu khó đòi trong năm                                         | 3,953,538,892          |                       |
| Số dư cuối năm                                                            | <b>(3,804,544,028)</b> | <b>-</b>              |
| <b>6. Hàng tồn kho</b>                                                    | <b>30/06/2015</b>      | <b>01/01/2015</b>     |
| Nguyên liệu, vật liệu                                                     | 35,694,935,512         | 29,460,425,442        |
| Công cụ, dụng cụ                                                          | 119,159,963            | 114,110,561           |
| Chi phí SX, KD dở dang                                                    | 18,073,068,497         | 17,028,672,345        |
| Thành phẩm                                                                | 22,276,398,552         | 24,786,384,669        |
| Hàng hoá                                                                  | 494,464,256            | 26,466,456            |
| Hàng gửi đi bán                                                           | 32,578,309             | 32,578,309            |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                                          | <b>76,690,605,089</b>  | <b>71,448,637,782</b> |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                        | (1,261,892,194)        | (1,384,418,291)       |
| <b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>                                    | <b>75,428,712,895</b>  | <b>70,064,219,491</b> |

Hàng hóa tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp bổ sung cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 14)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                            |                        |          |
|----------------------------|------------------------|----------|
|                            | <b>Năm nay</b>         |          |
| Số đầu năm                 | (1,384,418,291)        |          |
| Trích lập dự phòng bổ sung |                        |          |
| Hoàn nhập dự phòng         | 122,526,097            |          |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>(1,261,892,194)</b> | <b>-</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                                              |                   |               |                |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|----------------|
| 7. Chi phí trả trước ngắn hạn khác                                           | 30/06/2015        | 01/01/2015    |                |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                                   |                   |               |                |
| Công cụ dụng cụ                                                              | 678,669,823       | 722,667,504   |                |
| Chi phí tiền lương Q.lý theo PO chờ phân bổ                                  |                   |               |                |
| Khác                                                                         | 3,271,079,534     | 716,119,576   |                |
| Cộng                                                                         | 3,949,749,357     | 1,438,787,080 |                |
| 8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                       | 30/06/2015        | 01/01/2015    |                |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                          | 756,490,844       | 3,477,669,486 |                |
| Cộng                                                                         | 756,490,844       | 3,477,669,486 |                |
| 9. Tài sản ngắn hạn khác                                                     | 30/06/2015        | 01/01/2015    |                |
| Tạm ứng                                                                      | 579,837,381       | 421,089,314   |                |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                     |                   |               |                |
| Cộng                                                                         | 579,837,381       | 421,089,314   |                |
| 10. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 22)                                  |                   |               |                |
| 11. Tài sản cố định vô hình                                                  |                   |               |                |
|                                                                              | Quyền sử dụng đất | Phần mềm      | Tổng cộng      |
| Nguyên giá                                                                   |                   |               |                |
| Số dư đầu năm                                                                | 13,774,278,800    | 900,098,950   | 14,674,377,750 |
| Thanh lý, nhượng bán                                                         | 13,774,278,800    |               | 13,774,278,800 |
| Số dư cuối năm                                                               |                   | 900,098,950   | 900,098,950    |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                       |                   |               |                |
| Số dư đầu năm                                                                | -                 | 900,098,950   | 900,098,950    |
| Số dư cuối năm                                                               | -                 | 900,098,950   | 900,098,950    |
| Giá trị còn lại                                                              |                   |               |                |
| Số dư đầu năm                                                                | 13,774,278,800    | -             | 13,774,278,800 |
| Số dư cuối năm                                                               | -                 | -             | -              |
| 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                          | 30/06/2015        | 01/01/2015    |                |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án                                |                   |               |                |
| Dự án tổ hợp nhà máy FC Bình Thuận                                           | 100,000,000       | 100,000,000   |                |
| Dàn xeo SX tấm xi măng sợi và các thiết bị phụ trợ                           | 292,213,316       | 285,784,782   |                |
| Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này |                   |               |                |
| Trang                                                                        |                   |               |                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                       |                    |                    |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Gia công khuôn xe mẫu | 30,674,870         |                    |
| Khác                  |                    | 40,691,813         |
| <b>Cộng</b>           | <b>422,888,186</b> | <b>426,476,595</b> |

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** (Xem trang 23)

| <b>14. Vay và nợ ngắn hạn</b>   | <b>30/06/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>             | <b>53,655,010,494</b> | <b>45,556,167,880</b> |
| <b>Vay bằng Đồng Việt Nam</b>   | <b>41,785,270,686</b> | <b>27,384,873,689</b> |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - CN |                       |                       |
| Đông Sài Gòn (*)                | 41,785,270,686        | 27,384,873,689        |
| <b>Vay bằng Ngoại tệ - USD</b>  | <b>11,869,739,808</b> | <b>18,171,294,191</b> |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - CN |                       |                       |
| Đông Sài Gòn (*)                | 11,869,739,808        | 18,171,294,191        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>53,655,010,494</b> | <b>45,556,167,880</b> |

(\*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn, theo HĐTD số 121/14HĐTDHM/NHCT946-NAV ngày 01/07/2014; Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 đồng bao gồm cả VNĐ và ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: thanh toán tiền lương, mua nguyên vật liệu, vật tư và chi phí khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 6%/năm (VNĐ), 3%/năm (USD). Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 6 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: đảm bảo bằng tài sản là các máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và tài sản đảm bảo bổ sung là hàng hóa tồn kho, quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế, quyền hưởng lợi từ bộ chứng từ xuất khẩu.

| <b>15. Phải trả người bán</b> | <b>30/06/2015</b>    | <b>01/01/2015</b>     |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nhà cung cấp trong nước       | 6,519,824,631        | 5,590,818,468         |
| Nhà cung cấp nước ngoài       |                      | 5,591,443,500         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>6,519,824,631</b> | <b>11,182,261,968</b> |

| <b>16. Người mua trả tiền trước</b> | <b>30/06/2015</b>  | <b>01/01/2015</b>  |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Khách hàng trong nước               | 52,626,006         | 89,801,961         |
| Khách hàng nước ngoài               | 219,650,618        | 91,274,445         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>272,276,624</b> | <b>181,076,406</b> |

| <b>17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> | <b>30/06/2015</b>    | <b>01/01/2015</b>  |
|------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân                          | 44,146,299           | 71,750,245         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 1,113,622,166        | 171,093,802        |
| Thuế tài nguyên                                | 720,000              | 720,000            |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1,158,488,465</b> | <b>243,564,047</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>18. Chi phí phải trả</b>                  | <b>30/06/2015</b>    | <b>01/01/2015</b>    |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí các công trình           | 462,579,490          | 1,094,662,385        |
| Tiền điện phải trả                           | 267,841,115          | 67,714,757           |
| Chi phí gia công vecneer gỗ                  | 947,100,059          | 876,872,386          |
| Trích trước hoa hồng, khuyến mãi, bù bề Tole | 710,190,041          | 27,001,000           |
| Trích trước CP in lịch, quà tặng KH          | 94,383,182           | -                    |
| Chi phí dịch vụ xuất khẩu                    | 60,479,176           | -                    |
| Trích trước chi phí vận chuyển veneer        | 35,200,001           |                      |
| Trích trước chi phí tái chế hàng bán nội địa | 126,394,485          |                      |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2,704,167,549</b> | <b>2,066,250,528</b> |

| <b>19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b> | <b>30/06/2015</b>    | <b>01/01/2015</b>    |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                                    | 556,508,213          | 604,714,653          |
| Ban đổi mới Doanh nghiệp                              | 388,800,000          | 388,800,000          |
| Thù lao HĐQT & BKS                                    |                      | 186,678,896          |
| Cổ tức phải trả                                       | 2,530,200            | 2,530,200            |
| Phải trả tiền gia công của Xưởng cơ khí (NV2)         | 284,147,652          | 480,787,029          |
| Phải trả khác                                         | 185,119,558          | 321,484,793          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>1,417,105,623</b> | <b>1,984,995,571</b> |

**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 21.****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                 | <b>Tỷ lệ vốn góp</b> | <b>30/06/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>     |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Nhà nước            | 20%                  | 16,000,000,000        | 16,000,000,000        |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác | 80%                  | 64,000,000,000        | 64,000,000,000        |
| Cổ phiếu quỹ                    |                      | (190,000)             | (190,000)             |
| <b>Cộng</b>                     |                      | <b>79,999,810,000</b> | <b>79,999,810,000</b> |

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

20

20

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**
**Từ 01/01/2015  
đến 30/06/2015**
**Từ 01/01/2014  
đến 30/06/2014**
**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

79,999,810,000

79,999,810,000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                 |                       |                       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp đầu năm                                 | 79,999,810,000        | 79,999,810,000        |
| Vốn góp tăng trong năm                          | -                     | -                     |
| Vốn góp giảm trong năm                          | -                     | -                     |
| Vốn góp cuối năm                                | 79,999,810,000        | 79,999,810,000        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                       | 4,799,988,000         | 4,799,988,000         |
|                                                 | <b>Từ 01/01/2015</b>  | <b>Từ 01/01/2014</b>  |
|                                                 | <b>đến 30/06/2015</b> | <b>đến 30/06/2014</b> |
| <b>d. Cổ tức</b>                                |                       |                       |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ     |                       |                       |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông       | 6%                    | 6%                    |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi          | -                     | -                     |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận | -                     | -                     |

|                                                          |                       |                       |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                          | <b>Từ 01/01/2015</b>  | <b>Từ 01/01/2014</b>  |
|                                                          | <b>đến 30/06/2015</b> | <b>đến 30/06/2014</b> |
| <b>đ. Cổ phiếu</b>                                       |                       |                       |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      |                       |                       |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 8,000,000             | 8,000,000             |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 8,000,000             | 8,000,000             |
| Cổ phiếu ưu đãi                                          |                       |                       |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | 20                    | 20                    |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 20                    | 20                    |
| Cổ phiếu ưu đãi                                          |                       |                       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 7,999,980             | 7,999,980             |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 7,999,980             | 7,999,980             |
| Cổ phiếu ưu đãi                                          | -                     | -                     |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10,000                | 10,000                |

|                                    |                       |                       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | <b>30/06/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>     |
| <b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b> |                       |                       |
| Quỹ đầu tư phát triển              | 11,605,722,834        | 11,605,722,834        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>11,605,722,834</b> | <b>11,605,722,834</b> |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

|                                                   |                       |                       |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | <b>Từ 01/04/2015</b>  | <b>Từ 01/04/2014</b>  |
|                                                   | <b>đến 30/06/2015</b> | <b>đến 30/06/2014</b> |
| <b>21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                       |                       |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 57,056,524,490        | 54,366,548,815        |